

LUẬT THỐNG KÊ SỬA ĐỔI

*Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Thống kê (sửa đổi).*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê; quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong hoạt động thống kê, sử dụng thông tin thống kê; hệ thống thống kê nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân cung cấp thông tin gồm:
 - a) Cơ quan nhà nước;
 - b) Đơn vị sự nghiệp;
 - c) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp;
 - d) Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân;
 - đ) Tổ chức và cá nhân kinh doanh theo quy định của pháp luật;
 - e) Hộ dân cư và cá nhân;
 - g) Tổ chức khác của Việt Nam ở trong nước và ở nước ngoài;
 - h) Tổ chức, cá nhân nước ngoài hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam (trừ các tổ chức, cá nhân được hưởng các quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao, lãnh sự theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập).
2. Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thống kê.
3. Tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin thống kê.

Điều 3. Mục đích của hoạt động thống kê

1. Mục đích của hoạt động thống kê nhằm tạo ra thông tin thống kê về hiện tượng, quá trình nghiên cứu cụ thể.

2. Mục đích của hoạt động Thống kê chính thức nhằm cung cấp thông tin Thống kê chính thức đáp ứng yêu cầu hoạch định chiến lược, xây dựng kế hoạch, chính sách, quản lý, điều hành phát triển kinh tế - xã hội; đáp ứng yêu cầu giám sát, kiểm tra thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội; đáp ứng nhu cầu sử dụng thông tin của các tổ chức, cá nhân.

3. Thông tin Thống kê chính thức có giá trị pháp lý.

4. Thông tin thống kê do hoạt động thống kê của tổ chức, cá nhân ngoài Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước tạo ra không có giá trị thay thế thông tin Thống kê chính thức.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

1. *Hoạt động thống kê* gồm xác định nhu cầu thông tin cần thu thập; chuẩn bị thu thập; thu thập; xử lý; tổng hợp; phân tích; dự báo; công bố, phổ biến và lưu trữ thông tin thống kê về hiện tượng, quá trình nghiên cứu cụ thể.

2. *Hoạt động Thống kê chính thức* là hoạt động thống kê do Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước thực hiện theo chương trình thống kê do cấp có thẩm quyền quy định.

3. *Dữ liệu thống kê (thông tin)* là các con số, sự kiện để hình thành thông tin thống kê về hiện tượng, quá trình nghiên cứu..

4. *Thông tin thống kê* là dữ liệu thống kê được xử lý, tổng hợp và phân tích theo phương pháp, quy trình chuyên môn nghiệp vụ thống kê để phản ánh đặc trưng, thuộc tính của hiện tượng, quá trình nghiên cứu.

5. *Thông tin Thống kê chính thức* là thông tin thống kê do hoạt động Thống kê chính thức tạo ra.

6. *Chỉ tiêu thống kê* là khái niệm trong thống kê phản ánh đặc trưng của bộ phận hoặc tổng thể hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội trong điều kiện không gian và thời gian cụ thể. Chỉ tiêu thống kê gồm tên, đơn vị tính, trị số của chỉ tiêu và các dữ liệu đặc tả.

7. *Hệ thống chỉ tiêu thống kê* là tập hợp những chỉ tiêu thống kê có quan hệ với nhau để phản ánh hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội cụ thể.

8. *Điều tra thống kê* là hình thức thu thập, xử lý thông tin thống kê về đối tượng nghiên cứu cụ thể theo phương pháp khoa học, thống nhất được quy định trong phương án điều tra thống kê.

9. *Tổng điều tra thống kê* là cuộc điều tra thống kê toàn bộ do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để thu thập những thông tin thống kê cơ bản về đối tượng nghiên cứu cụ thể trên phạm vi cả nước, theo chương trình điều tra thống kê, liên quan đến nhiều ngành, nhiều cấp.

10. Báo cáo thống kê là hình thức thu thập, xử lý thông tin thống kê về đối tượng nghiên cứu cụ thể theo phương pháp khoa học, thống nhất được quy định trong chế độ báo cáo thống kê do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

11. Dữ liệu hành chính là thông tin được hình thành chủ yếu cho mục đích quản lý hành chính thuộc phạm vi, chức năng của cơ quan, tổ chức. Dữ liệu hành chính được sử dụng cho mục đích Thống kê chính thức để tiết kiệm ngân sách, giảm thiểu gánh nặng cho người cung cấp thông tin và tổ chức, cá nhân làm công tác thống kê.

12. Cơ sở dữ liệu thống kê là tập hợp những dữ liệu thống kê có cấu trúc được sắp xếp, tổ chức để quản lý, cập nhật và khai thác bằng phương tiện điện tử phục vụ cho mục đích thống kê.

13. Cơ sở dữ liệu đăng ký hành chính là cơ sở dữ liệu hành chính về tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký với cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật trong quản lý kinh tế - xã hội.

14. Cơ quan thống kê địa phương gồm cơ quan thống kê tập trung ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và đơn vị hành chính tương đương (sau đây gọi tắt là cấp tỉnh) và cơ quan thống kê tập trung ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và đơn vị hành chính tương đương (sau đây gọi tắt là cấp huyện).

Điều 5. Nguyên tắc cơ bản của hoạt động thống kê và sử dụng thông tin thống kê

1. Trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời trong hoạt động thống kê.
2. Độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.
3. Thống nhất về nghiệp vụ, không trùng lặp, chồng chéo trong hoạt động thống kê.
4. Minh bạch, công khai trong hoạt động thống kê.
5. Thông tin thống kê phải so sánh được.
6. Bình đẳng trong tiếp cận và sử dụng thông tin thống kê.
7. Bảo mật dữ liệu, thông tin thống kê.

Điều 6. Các hành vi bị nghiêm cấm trong hoạt động thống kê và sử dụng thông tin thống kê

1. Không thực hiện, cản trở việc thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ, không kịp thời việc cung cấp thông tin theo phương án điều tra thống kê, chế độ báo cáo thống kê do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.
2. Khai man thông tin.
3. Cố ý thực hiện sai các quy định trong phương án điều tra thống kê, chế độ báo cáo thống kê; ép buộc người khác khai man thông tin; tự sửa đổi thông tin khi thực hiện điều tra, báo cáo thống kê dẫn đến sai sự thật.

4. Báo cáo, công bố, phổ biến thông tin thống kê sai sự thật.

5. Tiết lộ thông tin thống kê thuộc danh mục bí mật nhà nước; tiết lộ dữ liệu, thông tin thống kê thuộc bí mật của tổ chức, cá nhân hoặc sử dụng vào mục đích khác ngoài mục đích thống kê khi chưa được sự đồng ý của tổ chức, cá nhân đó.

6. Tiến hành hoạt động thống kê làm phương hại đến lợi ích quốc gia; sử dụng, công bố và phổ biến thông tin thống kê do tổ chức, cá nhân thống kê ngoài Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước tạo ra để thay thế thông tin Thống kê chính thức do cấp có thẩm quyền đã công bố.

7. Quyết định điều tra thống kê, ban hành chế độ báo cáo thống kê trái quy định của Luật này.

8. Trích dẫn thông tin Thống kê chính thức nhưng không ghi rõ nguồn thông tin.

Điều 7. Kinh phí cho hoạt động thống kê

1. Nhà nước bảo đảm kinh phí cho hoạt động Thống kê chính thức.

2. Việc quản lý, cấp và sử dụng kinh phí hoạt động Thống kê chính thức được thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chương II

HỆ THỐNG THÔNG TIN THỐNG KÊ CHÍNH THỨC

Điều 8. Hệ thống thông tin Thống kê chính thức

1. Hệ thống thông tin Thống kê chính thức được xây dựng để đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê của các cấp, gồm:

a) Hệ thống thông tin thống kê quốc gia;

b) Hệ thống thông tin thống kê bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (sau đây gọi chung là Bộ, ngành);

c) Hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh;

d) Hệ thống thông tin thống kê cấp huyện.

2. Hệ thống thông tin thống kê quốc gia phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của cả nước nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý chung của Nhà nước.

Hệ thống thông tin thống kê quốc gia gồm thông tin thống kê do Hệ thống tổ chức thống kê tập trung trực tiếp thực hiện và thông tin thống kê do Bộ, ngành thực hiện, cung cấp cho Cơ quan Thống kê Trung ương để tổng hợp theo quy định của pháp luật.

3. Hệ thống thông tin thống kê Bộ, ngành phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của ngành, lĩnh vực nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của Bộ, ngành và hình thành Hệ thống thông tin thống kê quốc gia.

Hệ thống thông tin thống kê Bộ, ngành gồm thông tin thống kê do Bộ, ngành trực tiếp thực hiện và thông tin thống kê do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh thuộc ngành, lĩnh vực quản lý thực hiện, cung cấp cho Bộ, ngành để tổng hợp theo quy định của pháp luật.

4. Hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của cấp tỉnh nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của cấp tỉnh và hình thành Hệ thống thông tin thống kê quốc gia.

Hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh gồm thông tin thống kê do cơ quan thống kê tập trung cấp tỉnh trực tiếp thực hiện và thông tin thống kê do cơ quan chuyên môn cấp tỉnh thực hiện, cung cấp cho cơ quan thống kê tập trung cấp tỉnh để tổng hợp theo quy định của pháp luật.

5. Hệ thống thông tin thống kê cấp huyện phản ánh tình hình kinh tế - xã hội chủ yếu của cấp huyện nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của cấp huyện và hình thành Hệ thống thông tin thống kê quốc gia, hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh.

Hệ thống thông tin thống kê cấp huyện gồm thông tin thống kê do cơ quan thống kê tập trung cấp huyện trực tiếp thực hiện và thông tin thống kê do cơ quan chuyên môn cấp huyện thực hiện, cung cấp cho cơ quan thống kê tập trung cấp huyện để tổng hợp theo quy định của pháp luật.

6. Cơ quan Thống kê Trung ương chịu trách nhiệm xây dựng và thống nhất quản lý Hệ thống thông tin thống kê quốc gia và hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh, cấp huyện. Bộ, ngành chịu trách nhiệm xây dựng và quản lý hệ thống thông tin thống kê Bộ, ngành.

Điều 9. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là tập hợp các chỉ tiêu thống kê để hình thành Hệ thống thông tin thống kê quốc gia.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia là cơ sở phân công, phối hợp giữa các Bộ, ngành trong hoạt động Thống kê chính thức, xây dựng Chương trình điều tra thống kê quốc gia, xây dựng chế độ báo cáo thống kê cơ sở và chế độ báo cáo thống kê tổng hợp.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia bao gồm: danh mục chỉ tiêu, các phân loại thống kê chủ yếu, kỳ hạn thu thập và trách nhiệm các Bộ, ngành thực hiện.

4. Cơ quan Thống kê Trung ương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ ban hành.

Điều 10. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành là tập hợp các chỉ tiêu thống kê để hình thành Hệ thống thông tin thống kê quốc gia và hệ thống thông tin thống kê Bộ, ngành.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành là cơ sở phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong hoạt động Thống kê chính thức; xây dựng chương trình điều tra thống kê của Bộ, ngành; xây dựng chế độ báo cáo thống kê tổng hợp và chế độ báo cáo thống kê cơ sở do Bộ, ngành ban hành; phục vụ yêu cầu quản lý của Bộ, ngành và tổng hợp các chỉ tiêu thống kê quốc gia.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành bao gồm: danh mục chỉ tiêu, các phân loại thống kê chủ yếu, kỳ hạn thu thập và trách nhiệm các đơn vị trong Bộ, ngành thực hiện.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành.

5. Thẩm định hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành

a) Hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành trước khi ban hành phải được Cơ quan Thống kê Trung ương thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ.

b) Hồ sơ thẩm định bao gồm văn bản đề nghị thẩm định, bản dự thảo danh mục và nội dung của hệ thống chỉ tiêu thống kê.

c) Nội dung thẩm định gồm: tên chỉ tiêu, khái niệm, nội dung, phương pháp tính, phân tổ, kỳ công bố, nguồn số liệu.

d) Thời hạn thẩm định hệ thống chỉ tiêu thống kê là 15 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

Điều 11. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

1. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh là tập hợp các chỉ tiêu thống kê để hình thành Hệ thống thông tin thống kê quốc gia và hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp huyện là tập hợp các chỉ tiêu thống kê để hình thành hệ thống thông tin thống kê cấp tỉnh và hệ thống thông tin thống kê cấp huyện.

Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp xã là tập hợp các chỉ tiêu thống kê để hình thành hệ thống thông tin thống kê cấp huyện.

2. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã là cơ sở phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong hoạt động Thống kê chính thức ở từng cấp.

3. Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã bao gồm: danh mục chỉ tiêu, nội dung và phương pháp tính, các phân loại thống kê chủ yếu, kỳ hạn thu thập và phân công thực hiện.

4. Cơ quan Thống kê Trung ương xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

Điều 12. Phân loại thống kê

1. Phân loại thống kê là sự phân chia hiện tượng, quá trình nghiên cứu thành các bộ phận riêng biệt, không trùng lặp nhau căn cứ vào một hoặc một số đặc điểm của đơn vị thuộc hiện tượng, quá trình. Phân loại thống kê được sử dụng thống nhất trong hoạt động quản lý nhà nước và hoạt động thống kê.

2. Thẩm quyền ban hành phân loại thống kê

a) Thủ tướng Chính phủ ban hành các phân loại thống kê áp dụng chung cho nhiều ngành, lĩnh vực, bao gồm: Hệ thống ngành kinh tế; Hệ thống ngành sản phẩm; Phân loại theo loại hình kinh tế; Danh mục đơn vị hành chính; Danh mục đơn vị kinh tế, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp; Danh mục dân tộc; Danh mục nghề nghiệp; Danh mục giáo dục đào tạo và các phân loại thống kê khác áp dụng chung cho nhiều ngành, lĩnh vực.

Cơ quan Thống kê Trung ương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng phân loại thống kê trình Thủ tướng Chính phủ ban hành.

b) Bộ trưởng, Thủ tướng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành phân loại thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách ngoài các phân loại thống kê quy định ở điểm a khoản này.

3. Thẩm định phân loại thống kê

a) Phân loại thống kê quy định tại điểm b khoản 2 Điều này trước khi ban hành phải được Cơ quan Thống kê Trung ương thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ.

b) Hồ sơ thẩm định bao gồm văn bản đề nghị thẩm định và bản dự thảo phân loại thống kê.

c) Nội dung thẩm định gồm: căn cứ, phạm vi, đơn vị phân loại thống kê.

d) Thời hạn thẩm định phân loại thống kê là 15 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

Chương III

HÌNH THỨC THU THẬP THÔNG TIN THỐNG KÊ CHÍNH THỨC

Mục 1

ĐIỀU TRA THỐNG KÊ

Điều 13. Điều tra thống kê

Điều tra thống kê gồm điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia và điều tra thống kê ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiến hành.

Điều tra thống kê nhằm tổng hợp chỉ tiêu thống kê thuộc các Hệ thống chỉ tiêu thống kê.

Điều 14. Chương trình điều tra thống kê quốc gia

1. Chương trình điều tra thống kê quốc gia là văn bản do Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về các cuộc tổng điều tra thống kê và điều tra thống kê được tiến hành định kỳ nhằm thu thập thông tin chủ yếu để tổng hợp các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Nội dung trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia gồm: tên cuộc điều tra, thời điểm, thời kỳ điều tra, nội dung điều tra, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp thực hiện, nguồn kinh phí điều tra.

2. Cơ quan Thống kê Trung ương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng Chương trình điều tra thống kê quốc gia trình Thủ tướng Chính phủ ban hành; chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra tình hình thực hiện Chương trình điều tra thống kê quốc gia và báo cáo Thủ tướng Chính phủ về kết quả thực hiện.

3. Thủ trưởng cơ quan Thống kê Trung ương có trách nhiệm trình Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Chương trình điều tra thống kê quốc gia cho phù hợp với yêu cầu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

Điều 15. Điều tra thống kê ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia

Điều tra thống kê ngoài Chương trình điều tra thống kê quốc gia gồm:

1. Điều tra thống kê đột xuất khi có thiên tai, dịch bệnh hoặc các trường hợp đột xuất khác;

2. Điều tra thống kê thu thập thông tin về các chỉ tiêu thống kê phục vụ yêu cầu quản lý của Bộ, ngành thuộc lĩnh vực phụ trách, nhưng không thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

3. Điều tra thống kê nhằm thu thập những thông tin thống kê có tính chất đặc thù phục vụ yêu cầu quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 16. Thẩm quyền quyết định điều tra thống kê

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định tổng điều tra thống kê.

2. Thủ trưởng Cơ quan Thống kê Trung ương quyết định các cuộc điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia.

3. Thủ trưởng Bộ, ngành quyết định các cuộc điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia, các cuộc điều tra thống kê quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 15 Luật này trong phạm vi quản lý nhà nước.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định các cuộc điều tra thống kê quy định tại khoản 3 Điều 15 Luật này.

Điều 17. Phương án điều tra thống kê

1. Mỗi cuộc điều tra thống kê phải có phương án điều tra được ban hành kèm theo quyết định điều tra.

2. Phương án điều tra thống kê bao gồm các quy định và hướng dẫn về: mục đích, yêu cầu điều tra; phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra; loại điều tra; thời điểm, thời gian và phương pháp điều tra; nội dung, phiếu điều tra; phân loại thống kê sử dụng trong điều tra; quy trình phúc tra (nếu có), xử lý và biểu đầu ra của điều tra; kế hoạch tiến hành điều tra; tổ chức điều tra; kinh phí và các điều kiện vật chất cho điều tra; phụ lục (nếu có).

3. Thẩm định phương án điều tra thống kê

a) Phương án điều tra thống kê trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia và điều tra thống kê quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 15 Luật này trước khi ban hành phải được Cơ quan Thống kê Trung ương thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ.

b) Hồ sơ thẩm định bao gồm văn bản đề nghị thẩm định và bản dự thảo phương án điều tra thống kê.

c) Nội dung thẩm định bao gồm: phạm vi, đối tượng, đơn vị điều tra; loại điều tra; thời điểm, thời gian và phương pháp điều tra; nội dung, phiếu điều tra; phân loại thống kê sử dụng trong điều tra.

d) Thời hạn thẩm định phương án điều tra thống kê là 15 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

Điều 18. Trách nhiệm của cơ quan tiến hành điều tra thống kê

1. Xây dựng phương án điều tra.

2. Chỉ đạo, tổ chức và giám sát, kiểm tra việc thực hiện phương án điều tra.

3. Tổng hợp, phân tích, công bố kết quả điều tra.

4. Giữ bí mật thông tin thống kê thu thập được theo quy định của pháp luật.

5. Kiểm tra việc cung cấp thông tin của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê.

6. Báo cáo kết quả điều tra cho Hệ thống thống kê tập trung như sau:

a) Cơ quan thực hiện cuộc điều tra quy định tại khoản 2 Điều 15 Luật này có trách nhiệm báo cáo kết quả điều tra cho Cơ quan Thống kê Trung ương;

b) Cơ quan thực hiện cuộc điều tra quy định tại khoản 3 Điều 15 Luật này có trách nhiệm báo cáo kết quả điều tra cho cơ quan thống kê tập trung cấp tỉnh.

Điều 19. Quyền và nghĩa vụ của điều tra viên thống kê

1. Điều tra viên thống kê là người được cơ quan tiến hành điều tra trung tập, huy động để thực hiện công việc thu thập thông tin của cuộc điều tra.

2. Điều tra viên thống kê có quyền:

a) Được tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ điều tra thống kê, được trang bị phương tiện phục vụ công việc thu thập thông tin và trả công theo quy định;

b) Yêu cầu đối tượng điều tra cung cấp thông tin theo quy định của phương án điều tra.

3. Điều tra viên thống kê có nghĩa vụ:

a) Thực hiện thu thập thông tin theo đúng phương án điều tra thống kê và hướng dẫn của cơ quan tiến hành điều tra;

b) Giữ bí mật thông tin thu thập được từ tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê

1. Tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê có quyền:

a) Được thông báo về quyết định, mục đích, yêu cầu, nội dung chủ yếu, thời hạn của cuộc điều tra thống kê;

b) Được bảo đảm bí mật thông tin đã cung cấp cho điều tra viên theo quy định của Luật này;

c) Khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật về điều tra thống kê.

2. Tổ chức, cá nhân được điều tra thống kê có nghĩa vụ:

a) Cung cấp thông tin trung thực, chính xác, đầy đủ và đúng thời hạn theo yêu cầu của điều tra viên thống kê hoặc cơ quan tiến hành điều tra thống kê;

b) Không được từ chối hoặc cản trở việc cung cấp thông tin điều tra thống kê;

c) Chịu sự kiểm tra của cơ quan tiến hành điều tra thống kê; chịu sự thanh tra chuyên ngành thống kê về thông tin đã cung cấp.

Mục 2

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ

Điều 21. Chế độ báo cáo thống kê

Chế độ báo cáo thống kê là văn bản do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quy định về việc thực hiện báo cáo thống kê để tổng hợp chỉ tiêu thống kê thuộc các Hệ thống chỉ tiêu thống kê và tổng hợp thông tin thống kê khác phục vụ quản lý nhà nước.

Nội dung trong chế độ báo cáo thống kê gồm: mục đích, phạm vi thống kê, đối tượng áp dụng, đơn vị báo cáo, đơn vị nhận báo cáo, ký hiệu biểu, kỳ báo cáo, thời hạn nhận báo cáo, phương thức gửi báo cáo và các biểu mẫu kèm theo giải thích biểu mẫu báo cáo thống kê cụ thể.

Chế độ báo cáo thống kê gồm chế độ báo cáo thống kê cơ sở và chế độ báo cáo thống kê tổng hợp.

Điều 22. Chế độ báo cáo thống kê cơ sở

1. Chế độ báo cáo thống kê cơ sở thu thập thông tin để tổng hợp chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành và tổng hợp các thông tin thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước.

2. Căn cứ xây dựng chế độ báo cáo thống kê cơ sở là Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, chế độ báo cáo thống kê tổng hợp do Thủ tướng Chính phủ ban hành áp dụng đối với các Bộ, ngành.

Điều 23. Thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo thống kê cơ sở

1. Cơ quan Thống kê Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ báo cáo thống kê cơ sở để thu thập thông tin thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành chế độ báo cáo thống kê cơ sở để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành, ngoài các chỉ tiêu thống kê đã được quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ trình cấp có thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo thống kê cơ sở để thu thập thông tin thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách, ngoài các chỉ tiêu thống kê đã quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 24. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở

1. Doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập.

2. Doanh nghiệp và dự án có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

3. Cơ quan, đơn vị sự nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức nghề nghiệp có sử dụng ngân sách nhà nước.

4. Các tổ chức khác theo quy định của pháp luật.

Điều 25. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở

1. Được hướng dẫn về nghiệp vụ thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở.

2. Lập và nộp báo cáo theo quy định của chế độ báo cáo thống kê cơ sở; chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin báo cáo.

3. Không được từ chối hoặc cản trở việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê cơ sở.

4. Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra về nghiệp vụ thống kê của cơ quan có thẩm quyền.

5. Khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó vi phạm quy định của pháp luật về chế độ báo cáo thống kê cơ sở.

Điều 26. Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp

Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp thu thập thông tin thống kê để hình thành các hệ thống chỉ tiêu thống kê và tổng hợp các thông tin thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước.

Điều 27. Thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp

1. Cơ quan Thống kê Trung ương trình Thủ tướng Chính phủ ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp để thu thập thông tin thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp để thu thập thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành, hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện.

3. Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ trình cấp có thẩm quyền ban hành chế độ báo cáo thống kê tổng hợp để thu thập thông tin thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê Bộ, ngành, hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện.

Điều 28. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp

1. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp quy định tại khoản 1 Điều 27 Luật này gồm bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.

2. Đối tượng thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 27 Luật này gồm các cơ quan chuyên môn thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách ở cấp tỉnh và ở cấp huyện.

Điều 29. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp

1. Được hướng dẫn về nghiệp vụ thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp.

2. Thu thập, tổng hợp, lập và nộp báo cáo theo quy định của chế độ báo cáo thống kê tổng hợp; chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin thống kê đã báo cáo.

3. Chịu sự kiểm tra về nghiệp vụ của cơ quan nhận báo cáo.

4. Không được từ chối hoặc cản trở việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê tổng hợp.

5. Chịu sự kiểm tra, thanh tra về nghiệp vụ thống kê của thanh tra chuyên ngành thống kê.

6. Khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính khi có căn cứ cho rằng quyết định, hành vi đó là vi phạm quy định của pháp luật về chế độ báo cáo thống kê tổng hợp.

Điều 30. Thẩm định chế độ báo cáo thống kê cơ sở và chế độ báo cáo thống kê tổng hợp

1. Chế độ báo cáo thống kê quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 23 và khoản 2, khoản 3 Điều 27 Luật này trước khi được ban hành phải được Cơ quan Thống kê Trung ương thẩm định về chuyên môn, nghiệp vụ.

2. Hồ sơ thẩm định gồm: văn bản đề nghị thẩm định, dự thảo văn bản ban hành, biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo.

3. Nội dung thẩm định bao gồm: thẩm quyền ban hành, đối tượng áp dụng, phạm vi thu thập, tổng hợp, biểu mẫu và giải thích biểu mẫu báo cáo.

4. Thời hạn thẩm định chế độ báo cáo thống kê là 15 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan thẩm định nhận đủ hồ sơ gửi thẩm định.

Mục 3

**CƠ SỞ DỮ LIỆU HÀNH CHÍNH
VÀ CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐĂNG KÝ HÀNH CHÍNH**

Điều 31. Thu thập thông tin thống kê từ dữ liệu hành chính

1. Cơ quan nhà nước trong phạm vi quyền hạn có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu hành chính để phục vụ yêu cầu quản lý của mình và yêu cầu của hoạt động Thống kê chính thức.

2. Cơ quan thuộc Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước có quyền khai thác cơ sở dữ liệu hành chính do cơ quan nhà nước quản lý cho mục đích hoạt động Thống kê chính thức.

3. Cơ quan nhà nước quản lý cơ sở dữ liệu hành chính có trách nhiệm cung cấp theo yêu cầu của cơ quan thuộc Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước về danh mục dữ liệu, định dạng dữ liệu và thời hạn cung cấp.

Điều 32. Thu thập thông tin thống kê từ cơ sở dữ liệu đăng ký hành chính

1. Cơ sở dữ liệu đăng ký hành chính do Bộ, ngành quản lý là nguồn thông tin quan trọng hình thành Hệ thống thông tin thống kê quốc gia, phải được sử dụng cho mục đích hoạt động Thống kê chính thức.

Bộ, ngành trong phạm vi, quyền hạn hoặc theo sự phân công của Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm xây dựng cơ sở dữ liệu đăng ký hành chính để phục vụ yêu cầu quản lý của mình và yêu cầu của hoạt động Thống kê chính thức.

2. Cơ quan Thống kê Trung ương có quyền khai thác cơ sở dữ liệu đăng ký hành chính cho mục đích hoạt động Thống kê chính thức gồm: đăng ký kinh

doanh, đăng ký thuế, tờ khai hải quan, đăng ký khai sinh, khai tử, đăng ký kết hôn, cơ sở dữ liệu thông tin quốc gia về dân cư, cơ sở dữ liệu thông tin quốc gia về đất đai, cơ sở dữ liệu thông tin quốc gia về cơ sở kinh tế hành chính và cơ sở dữ liệu đăng ký hành chính khác.

3. Cơ quan nhà nước quản lý cơ sở dữ liệu đăng ký hành chính có trách nhiệm cung cấp theo yêu cầu của Cơ quan Thống kê Trung ương về danh mục dữ liệu, định dạng dữ liệu và thời hạn cung cấp.

Điều 33. Quyền khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê do Cơ quan Thống kê Trung ương quản lý

Bộ, ngành có quyền khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu thống kê tổng hợp do Cơ quan Thống kê Trung ương quản lý để phục vụ mục đích quản lý.

Chương IV

PHÂN TÍCH VÀ DỰ BÁO THỐNG KÊ, CÔNG BỐ VÀ PHỔ BIẾN THÔNG TIN THỐNG KÊ CHÍNH THỨC

Điều 34. Phân tích và dự báo thống kê

1. Phân tích và dự báo thống kê nhằm làm rõ các đặc trưng của hiện tượng, quá trình kinh tế - xã hội; sự thay đổi và các yếu tố ảnh hưởng, vai trò và tác động qua lại của từng yếu tố của hiện tượng, quá trình theo thời gian và không gian; dự báo xu hướng phát triển và đề xuất các giải pháp.

2. Phân tích và dự báo thống kê phải bảo đảm phục vụ việc đánh giá thực hiện chiến lược, kế hoạch, chính sách; phải xuất phát từ số liệu thống kê đã thu thập, tổng hợp, lưu trữ và hệ thống hóa; phải xuất phát từ diễn biến của tình hình thực tế.

Phân tích và dự báo thống kê phải trung thực, khách quan, toàn diện, tập trung vào những vấn đề cần quan tâm; bảo đảm tính so sánh và được chứng minh bằng số liệu thống kê.

3. Cơ quan thuộc Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước có trách nhiệm định kỳ phân tích và dự báo thống kê.

Điều 35. Công bố và thẩm quyền công bố thông tin thống kê

1. Thông tin Thống kê chính thức phải được công bố theo quy định.

2. Thẩm quyền công bố thông tin thống kê:

a) Thủ trưởng Cơ quan Thống kê Trung ương công bố thông tin thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia.

Bộ, ngành được phân công thu thập, tổng hợp chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia có trách nhiệm gửi Cơ quan Thống kê Trung ương rà soát và công bố;

b) Thủ trưởng Bộ, ngành công bố thông tin thống kê thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách ngoài các thông tin thống kê được nêu tại điểm a khoản này;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin thống kê từ kết quả các cuộc điều tra thống kê quy định tại khoản 3 Điều 15 Luật này;

d) Thủ trưởng cơ quan thống kê tập trung cấp tỉnh công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã. Đối với số liệu thống kê để hình thành chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phải thống nhất với số liệu thống kê đã báo cáo Cơ quan Thống kê Trung ương.

Điều 36. Lịch công bố thông tin thống kê

1. Lịch công bố thông tin thống kê là biểu thời gian ấn định việc công bố thông tin thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê các cấp, là căn cứ để tiến hành hoạt động Thống kê chính thức và giúp cho tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin Thống kê chính thức chủ động tiếp cận, sử dụng.

2. Người có thẩm quyền công bố thông tin thống kê theo quy định tại Điều 34 Luật này chịu trách nhiệm xây dựng lịch công bố thông tin thống kê.

Điều 37. Phổ biến thông tin thống kê

Thông tin Thống kê chính thức đã công bố theo quy định của Luật này phải được phổ biến kịp thời, rộng rãi và công khai, minh bạch.

Chương V

NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ TIÊN TIẾN, CÔNG NGHỆ THÔNG TIN – TRUYỀN THÔNG VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG HOẠT ĐỘNG THỐNG KÊ CHÍNH THỨC

Điều 38. Nghiên cứu, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến

1. Nhà nước ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến trong hoạt động Thống kê chính thức theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội từng thời kỳ của đất nước.

2. Các lĩnh vực ưu tiên:

a) Nghiên cứu phương pháp đo lường các hiện tượng kinh tế - xã hội mới để phản ánh đầy đủ, kịp thời tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước;

b) Nghiên cứu, áp dụng các phân loại thống kê theo chuẩn quốc tế;

c) Biên soạn, biên dịch và phổ biến các tài liệu hướng dẫn phương pháp thống kê tiên tiến.

3. Cơ quan Thống kê Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức, điều phối hoạt động nghiên cứu, ứng dụng phương pháp thống kê tiên tiến trong hoạt động Thống kê chính thức.

Điều 39. Phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin – truyền thông

1. Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin – truyền thông trong hoạt động Thống kê chính thức.

2. Các lĩnh vực ưu tiên:

a) Hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông của Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước;

b) Hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia do Cơ quan Thống kê Trung ương quản lý, gồm: cơ sở dữ liệu thống kê của Hệ thống thống kê tập trung; cơ sở dữ liệu thống kê được trích xuất từ cơ sở dữ liệu đăng ký hành chính được nêu tại khoản 2 Điều 32 Luật này;

c) Hệ thống cơ sở dữ liệu thống kê Bộ, ngành do Bộ, ngành quản lý;

d) Phần mềm ứng dụng trong thu thập, xử lý, tổng hợp, phân tích, dự báo, truyền đưa, lưu giữ và phổ biến thông tin thống kê trong Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước;

đ) Các phương pháp thu thập thông tin tiên tiến.

3. Cơ quan Thống kê Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức, điều phối hoạt động phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin – truyền thông, bảo đảm tin học hóa tất cả quy trình trong hoạt động Thống kê chính thức.

Điều 40. Hợp tác quốc tế về thống kê

1. Mục tiêu của hợp tác quốc tế về thống kê nhằm sản xuất các số liệu Thống kê chính thức bảo đảm hiệu quả và so sánh quốc tế, nâng cao vị thế thống kê Việt Nam trong khu vực và trên thế giới.

2. Các lĩnh vực chủ yếu trong hợp tác quốc tế gồm:

a) Phương pháp thống kê;

b) Đào tạo nhân lực;

c) So sánh quốc tế;

d) Thu hút nguồn lực.

3. Cơ quan Thống kê Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức, điều phối hoạt động hợp tác quốc tế trong hoạt động Thống kê chính thức.

Chương VI

SỬ DỤNG THÔNG TIN THỐNG KÊ CHÍNH THỨC

Điều 41. Sử dụng thông tin thống kê

1. Tổ chức, cá nhân được bình đẳng trong việc tiếp cận, khai thác, sử dụng thông tin Thống kê chính thức đã công bố theo quy định của pháp luật.

2. Việc trích dẫn, sử dụng thông tin Thống kê chính thức đã được công bố phải trung thực và ghi rõ nguồn gốc của thông tin.

3. Tổ chức thuộc Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho việc tiếp cận, khai thác, sử dụng thông tin thống kê đã được công bố.

Điều 42. Bảo mật thông tin thống kê

1. Thông tin thống kê phải giữ bí mật bao gồm:

- a) Thông tin gắn với tên, địa chỉ cụ thể của từng tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp được tổ chức, cá nhân đó đồng ý cho công bố;
- b) Thông tin thống kê chưa được người có thẩm quyền công bố;
- c) Thông tin thống kê thuộc danh mục bí mật nhà nước.

2. Việc bảo mật thông tin thống kê được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 43. Tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê

1. Các cơ quan thuộc Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước có trách nhiệm tổ chức tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê về độ chính xác, đầy đủ, kịp thời và minh bạch của thông tin Thống kê chính thức để hoàn thiện công tác thống kê.

2. Các hình thức tham khảo ý kiến chủ yếu gồm: điều tra nhu cầu và mức độ hài lòng của người sử dụng thông tin thống kê; hội nghị người sử dụng thông tin thống kê; thăm dò qua trang thông tin điện tử.

3. Cơ quan Thống kê Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức, điều phối hoạt động tham khảo ý kiến người sử dụng thông tin thống kê trong hoạt động Thống kê chính thức.

Điều 44. Dịch vụ thống kê

1. Cơ quan thuộc Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước được thực hiện dịch vụ thống kê nhằm làm gia tăng giá trị của nguồn dữ liệu và thông tin Thống kê chính thức sẵn có, đáp ứng nhu cầu của xã hội về thông tin thống kê, nâng cao hiệu quả hoạt động của Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước.

2. Việc cung cấp thông tin thống kê của cơ quan thuộc Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước được thực hiện như sau:

a) Miễn phí đối với số liệu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê các cấp được công bố theo quy định tại Điều 35 Luật này;

b) Thu phí đối với cơ sở dữ liệu thống kê vi mô để phục vụ mục đích nghiên cứu chuyên sâu, chuyên đề của tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

3. Dịch vụ điều tra thu thập thông tin thống kê ngoài hệ thống chỉ tiêu thống kê các cấp, tư vấn, đào tạo thống kê cho các tổ chức, cá nhân được thực hiện theo thỏa thuận.

4. Hoạt động dịch vụ thống kê và phí dịch vụ thống kê được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương VII

TỔ CHỨC THỐNG KÊ

Điều 45. Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước

Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước bao gồm: Hệ thống tổ chức thống kê tập trung; tổ chức thống kê bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều 46. Hệ thống tổ chức thống kê tập trung

1. Hệ thống tổ chức thống kê tập trung được tổ chức theo ngành dọc gồm Cơ quan Thống kê Trung ương và các cơ quan thống kê địa phương.

2. Chính phủ quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Hệ thống tổ chức thống kê tập trung.

Điều 47. Thống kê bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thống kê theo quy định của Luật này.

2. Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ.

3. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao theo thẩm quyền quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê của hệ thống Tòa án, Viện kiểm sát.

Điều 48. Thống kê xã, phường, thị trấn

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thống kê phục vụ yêu cầu quản lý của xã, phường, thị trấn; thực hiện các cuộc điều tra thống kê và chế độ báo cáo thống kê của Nhà nước.

Điều 49. Thống kê doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp

Doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thống kê phục vụ yêu cầu quản lý của doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị; gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thống kê thuộc Hệ thống tổ chức thống kê tập trung; thực hiện các cuộc điều tra thống kê và chế độ báo cáo thống kê của Nhà nước.

Điều 50. Người làm công tác thống kê

1. Người làm công tác thống kê bao gồm người làm công tác thống kê trong Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước, người làm thống kê ở xã, phường, thị trấn; người làm thống kê ở doanh nghiệp, cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.

2. Người làm công tác thống kê có các tiêu chuẩn sau :

a) Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, khách quan, có ý thức chấp hành pháp luật;

b) Có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.

3. Người làm công tác thống kê độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ thống kê.

4. Người làm công tác thống kê có trách nhiệm tuân thủ các quy định của pháp luật về thống kê, thực hiện và chịu trách nhiệm về các công việc được phân công.

Điều 51. Cộng tác viên thống kê

1. Cộng tác viên thống kê là người không phải là công chức, viên chức trong Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước, đáp ứng tiêu chuẩn quy định, được cơ quan thuộc Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước huy động để thực hiện một nhiệm vụ cụ thể trong hoạt động Thống kê chính thức.

2. Chính phủ quy định tiêu chuẩn, quyền và nghĩa vụ, cơ chế làm việc của cộng tác viên thống kê.

Chương VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THỐNG KÊ

Điều 52. Nội dung quản lý nhà nước về thống kê

1. Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển công tác thống kê.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về thống kê, Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, Chương trình điều tra thống kê quốc gia, các phân loại thống kê, chế độ báo cáo thống kê tổng hợp, chế độ báo cáo thống kê cơ sở.

3. Phổ biến, giáo dục pháp luật về thống kê.

4. Quản lý các hoạt động thống kê, công bố và phổ biến thông tin thống kê.

5. Xây dựng tổ chức thống kê, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thống kê.

6. Tổ chức nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào hoạt động thống kê.

7. Hợp tác quốc tế về thống kê.

8. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thống kê, xử lý vi phạm pháp luật về thống kê.

9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về thống kê theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Cơ quan quản lý nhà nước về thống kê

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thống kê.
2. Cơ quan Thống kê Trung ương giúp Chính phủ thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn thuộc nội dung quản lý nhà nước về thống kê theo quy định của Chính phủ.
3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về thống kê trong ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách.
4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về thống kê tại địa phương.

Điều 54. Thanh tra thống kê

Thanh tra thống kê là thanh tra chuyên ngành về thống kê, có nhiệm vụ thanh tra việc chấp hành pháp luật về thống kê; phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thống kê; kiến nghị các biện pháp bảo đảm thi hành pháp luật về thống kê theo quy định của pháp luật về thanh tra.

Chương IX

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 55. Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác thống kê được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 56. Xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về thống kê thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương X

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 57. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng ... năm
2. Luật Thống kê ban hành ngày 17 tháng 6 năm 2003 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực.

Điều 58. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

1. Chính phủ quy định hoạt động thống kê của tổ chức và cá nhân ngoài Hệ thống tổ chức thống kê nhà nước.

2. Chính phủ, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá ..., kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 20.....